

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: State Securities Commission of Vietnam

1 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
Management Fund Company name: **Vietnam Fortune Fund Management JSC**
2 Tên Ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: **Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch**
3 Tên Quỹ: **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND**
Fund name: **VFCVN DIAMOND ETF**
4 Mã chứng khoán: **FUETPVND**
Securities symbol:
5 Kỳ báo cáo: **Tuần từ 4/2/2026 đến 10/2/2026**
(Reporting period): **(period: from Feb 4th 2026 to Feb 10th 2026)**
6 Ngày lập báo cáo: **11-02-26**
(Reporting date): **Wednesday, 11 February 2026**

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 10-02-26	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 03-02-26
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	67,989,864,601	66,415,536,008
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,214,104,725	1,185,991,714
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	12,141.04	11,859.91000
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	65,806,896,409	67,989,864,601
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,175,123,150	1,214,104,725
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	11,751.23	12,141.04
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	(2,182,968,192)	1,574,328,593
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period	(2,182,968,192)	1,574,328,593
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3.3	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	(389.81)	281.13
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	68,745,700,254	68,745,700,254
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	56,652,802,968	56,652,802,968
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)		
6.1	Số lượng Chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificates		
6.2	Tổng giá trị/ Total value of Fund Certificates		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ Foreign investors' ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	11,850	11,850
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	11,850	11,850
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	0	0
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	98.77	-291.04
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) hoặc dự (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0.84%	-2.40%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	11,850	11,850
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	11,800	11,800



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Đàm Tú Anh
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Võ Anh Tú
Tổng Giám đốc